

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.556.915.986	260.687.092.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.233.472.447	8.413.692.510
1. Tiền	111		3.233.472.447	8.413.692.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.903.727.572	121.737.800.173
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	218.784.803.173	109.469.310.536
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	31.118.924.399	11.717.073.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	-	551.416.599
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		128.848.895.124	124.547.286.156
1. Hàng tồn kho	141	V.3	128.848.895.124	124.547.286.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.570.820.843	5.988.314.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.310.331.136	2.564.414.585
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		936.880.672	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	10.323.609.035	3.423.899.507
TÀI SẢN			Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.345.494.512	167.405.714.686
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		259.323.086.085	156.571.395.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	192.489.829.310	139.661.015.168

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên giá	222		218.437.795.091	152.006.361.247
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.947.965.781)	(12.345.346.079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		541.000.000	541.000.000
Nguyên giá	228		541.000.000	541.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	66.292.256.775	16.369.380.735
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		300.000.000	10.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	300.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	-	10.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.722.408.427	734.318.783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.722.408.427	734.318.783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		660.902.410.498	428.092.807.617
NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		300.542.529.385	278.921.074.633
I. Nợ ngắn hạn	310		208.099.797.662	207.373.703.362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	86.030.000.000	53.645.042.099
2. Phải trả người bán	312	V.9	66.705.190.078	125.001.437.507
3. Người mua trả tiền trước	313	V.9	14.527.722.539	15.344.377.852
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	31.416.507.546	8.479.687.992
5. Phải trả người lao động	315		3.162.660.865	860.003.993
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2.145.874.566	2.494.652.046
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	1.037.031	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.110.805.037	1.548.501.873
II. Nợ dài hạn	330		92.442.731.723	71.547.371.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	92.442.731.723	71.547.371.271
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	360.359.881.113	149.171.732.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	360.359.881.113	149.171.732.984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13 241.900.000.000	118.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13 24.780.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.13 9.204.816.500	4.545.785.962
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.13 6.358.402.931	3.030.523.975
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	78.116.661.682	23.595.423.047
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	660.902.410.498	428.092.807.617

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	
		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Thu Huyền

Nguyễn Văn Đình

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	203.408.007.277	32.466.466.889	630.876.291.096	190.840.268.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.408.007.277	32.466.466.889	630.876.291.096	190.840.268.946
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	192.158.305.312	21.720.262.214	515.420.980.441	139.972.625.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.249.701.965	10.746.204.675	115.455.310.655	50.867.643.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		517.633.336	965.683.952	712.632.972	982.445.116
7. Chi phí tài chính	22		1.027.351.388	2.324.644.716	14.082.460.224	10.541.929.172
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.027.351.388	2.324.644.716	14.082.460.224	10.541.929.172
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.922.013.720	2.631.253.303	15.164.698.830	4.574.535.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.817.970.193	6.755.990.608	86.920.784.573	36.733.623.937
11. Thu nhập khác	31		-	-	1.842.671.687	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Chi phí khác	32	47.094	-	1.869.521.203	-
13. Lợi nhuận khác	40	(47.094)	-	(26.849.516)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.817.923.099	6.755.990.608	86.893.935.057	36.733.623.937
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.454.480.775	1.376.319.877	21.723.483.764	6.428.384.189
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<u>4.363.442.324</u>	<u>5.379.670.731</u>	<u>65.170.451.293</u>	<u>30.305.239.748</u>

(Báo cáo này thay cho báo cáo đã nộp lên sở GDCK TP.Hồ Chí Minh do sai cột số liệu so sánh năm 2009)

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc

Hà Thị Thu Huyền

Nguyễn Văn Dĩnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.893.935.057	36.733.623.937
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.602.619.702	4.790.947.773
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		1.027.351.388	10.541.929.172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.523.906.147	52.066.500.882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(136.002.517.599)	(110.764.079.674)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.301.608.968)	(97.594.050.079)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(64.031.560.023)	137.934.033.147
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.734.006.195)	1.640.425.375
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.027.351.388)	(10.541.929.172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(11.447.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.986.909.494	703.233.191
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(134.985.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100.586.228.532)	(26.702.299.972)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(116.354.309.884)	(38.750.395.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		9.800.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	982.445.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.554.309.884)	(47.567.949.959)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		148.680.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.280.318.353	148.979.224.570
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(67.194.811.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>201.960.318.353</u>	<u>81.784.413.370</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.180.220.063)	7.514.163.439
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.413.692.510	899.529.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>3.233.472.447</u>	<u>8.413.692.510</u>

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Thu Huyền

Nguyễn Văn Dĩnh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, thương mại, xây dựng, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh chính** : Xây dựng dân dụng, giao, thông thủy lợi.
San lấp mặt bằng;
Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến, kinh doanh quặng kim loại (quặng sắt, chì, kẽm, đồng, niken, thiếc, ti tan);
Khai thác quặng vàng, bạc;
Bán buôn sắt thép, bán buôn phế liệu;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty.

11. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành. Là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.097.317.971	1.272.267.456
Tiền gửi ngân hàng	136.154.476	7.141.425.054
Cộng	<u>3.233.472.447</u>	<u>8.413.692.510</u>

2. Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	218.784.803.173	109.469.310.536
Trả trước cho người bán	31.118.924.399	11.717.073.038
Các khoản phải thu khác	-	551.416.599
Cộng	<u>249.903.727.572</u>	<u>121.737.800.173</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	26.054.889.831	28.546.818.559
Công cụ, dụng cụ	746.343.000	234.882.729
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.078.878.078	27.174.073.949
Thành phẩm	27.683.971.225	5.320.158.602
Hàng hóa	39.284.812.990	63.271.532.317
Cộng	<u>128.848.895.124</u>	<u>124.547.286.156</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	10.323.609.035	3.423.899.507

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	109.019.632.230	32.551.963.249	9.797.983.357	636.782.411	152.006.361.247
Tăng do mua sắm mới	10.738.335.265	57.507.915.260	274.361.429	44.181.818	68.564.793.772
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(1.044.670.761)	(1.088.689.167)	-	(2.133.359.928)
Số cuối năm	119.757.967.495	89.015.207.748	8.983.655.619	680.964.229	218.437.795.091
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.338.391.116	4.660.866.260	3.138.240.409	207.848.294	12.345.346.079
Tăng do trích khấu hao	6.539.144.270	5.825.159.197	1.417.654.333	89.013.285	13.870.971.085
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(83.573.664)	(184.777.719)	-	(268.351.383)
Số cuối năm	10.877.535.386	10.402.451.793	4.371.117.023	296.861.579	25.947.965.781
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	104.681.241.114	27.891.096.989	6.659.742.948	428.934.117	139.661.015.168
Số cuối năm	108.880.432.109	78.612.755.955	4.612.538.596	384.102.650	192.489.829.310

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá	541.000.000	541.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Giá trị còn lại	<u>541.000.000</u>	<u>541.000.000</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà máy tại Thôn Lũng Hòa - Xuất Hóa	-	6.901.411.502
Nhà điều hành xưởng sửa chữa	-	1.057.871.945
Mỏ quặng sắt Phù Ổ	2.396.350.963	2.396.350.963
Dự án Cacbonat	33.987.072.140	4.483.440.042
Mỏ đá vôi Đán Khao Bó Pia	-	109.796.000
Mỏ Nephelin	-	72.960.750
Công trình Chợ Bắc Kạn	29.908.833.672	-
Các công trình khác	-	1.347.549.533
Cộng	<u>66.292.256.775</u>	<u>16.369.380.735</u>

8. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn ^(a)	86.030.000.000	40.845.042.099
Ngân hàng Đại Dương	-	12.800.000.000
Cộng	<u>86.030.000.000</u>	<u>53.645.042.099</u>

^(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn để thanh toán các khoản mua nguyên vật liệu, thanh toán tiền lương, thiết bị, dụng cụ sản xuất...

9. Các khoản phải trả khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	66.705.190.078	125.001.437.507
Người mua trả tiền trước	14.527.722.539	15.344.377.852
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.037.031	-
Cộng	<u>81.233.949.648</u>	<u>140.345.815.359</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.712.652.450	1.476.451.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.703.855.096	7.003.236.299
Cộng	<u>31.416.507.546</u>	<u>8.479.687.992</u>

11. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn ^(a)	46.818.476.197	46.818.476.197
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bắc Kạn Thái Nguyên ^(b)	45.624.255.526	24.728.895.074
Cộng	<u>92.442.731.723</u>	<u>71.547.371.271</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	34.500.000.000	-	-	-	2.381.755.224	36.881.755.224
Cổ đông góp vốn	83.500.000.000	-	-	-	-	83.500.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	30.305.239.748	30.305.239.748
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	4.545.785.962	3.030.523.975	(9.091.571.925)	(1.515.261.988)
Số dư cuối năm trước	118.000.000.000	-	4.545.785.962	3.030.523.975	23.595.423.047	149.171.732.984
Số dư đầu năm nay	118.000.000.000	-	4.545.785.962	3.030.523.975	23.595.423.047	149.171.732.984
Cổ đông góp vốn	123.900.000.000	24.780.000.000	-	-	-	148.680.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	65.170.451.293	65.170.451.293
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	4.659.030.538	3.327.878.956	(10.649.212.658)	(2.662.303.164)
Số dư cuối năm nay	241.900.000.000	24.780.000.000	9.204.816.500	6.358.402.931	78.116.661.682	360.359.881.113

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Địa chỉ: Lũng Hoàn – Xuất Hóa – Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Quý IV năm 2010</u>	<u>Quý IV năm 2009</u>
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	203.408.007.277	32.466.466.889

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV năm 2010</u>	<u>Quý IV năm 2009</u>
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ	192.158.305.312	21.720.262.214

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV năm 2010</u>	<u>Quý IV năm 2009</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.922.013.720	2.631.253.303

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Thu Huyền

Nguyễn Văn Đình